

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 31-7-2023

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01/6/2023 về việc: “Xin ly hôn”

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2023/QĐ-PT ngày 07/7/2023. Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2023/QĐ-PT ngày 26/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều C, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ dân phố MB, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Trần Duy N, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng C, chi nhánh phòng giao dịch ngân hàng C huyện CT. Đại diện ủy quyền ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Tổ dân phố MH, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ngân hàng A, chi nhánh ngân hàng A huyện CT Lâm Đồng II. Đại diện ủy quyền ông Phạm Khắc LA, chức vụ: Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Bà Hà Thị Thu H, chức vụ: Phó giám đốc; Địa chỉ: Tổ dân phố MB, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ dân phố MB, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Trần Văn H, sinh năm 1949

3.6. Bà Hà Thị M, sinh năm 1950

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1983

3.8. Bà Trần Thị Thu G, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã ĐP, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Ông Dương V, sinh năm 1963

3.10. Bà Trần Thị P, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã ĐP, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

-Người kháng cáo bị đơn ông Trần Duy N.

(Bà C, ông N, bà H có mặt, những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2022, lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều C thì: Bà C và ông Trần Duy N kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sống chung hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn bất hòa, ông N thường xuyên bạo hành bà, mức độ bạo hành ngày càng trầm trọng hơn, ông N đánh đập bà dẫn đến phải đi điều trị, nhưng sợ ảnh hưởng đến danh dự của ông N và nghĩ đến các con nên bà không báo chính quyền địa phương. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên xin được ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 và Trần Bảo Ng, sinh ngày 05/11/2014, ly hôn bà yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ/01 người con.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất 296, tờ bản đồ số 28 diện tích 541m² (đất ở đô thị 150m², đất trồng cây hàng năm khác 391m²)

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/01/2019, nguồn gốc thửa đất nêu trên là do ông N mua trước hôn nhân nhưng khi kết hôn bà và ông N cùng làm và thanh toán khoản tiền còn lại, ông N và bà đã xác lập cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu chia đôi tài sản và xin nhận bằng giá trị.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT 50.000.000đ; Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện CT 200.000.000đ; bà Nguyễn Thị D (mẹ ruột bà) số tiền 38.000.000đ; ông Trần Văn H (bố chồng) số tiền 100.000.000đ. Tổng số tiền nợ chung là 388.000.000đ, từ khi ly thân đến nay các khoản vay này bà không có thanh toán lãi suất, việc ông N có thanh toán lãi suất phát sinh hay không thì bà không biết bà đồng ý thanh toán khoản vay chung và lãi suất phát sinh nêu trên.

Tại văn bản bản khai, lấy lời khai ông Trần Duy N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông và bà C kết hôn và sống chung với nhau hạnh phúc gần đây ông, bà C phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể tự giải quyết lý do là tôn giáo, con cái, một số lý do khách quan khác bản thân ông không đồng ý ly hôn muốn gia đình đoàn tụ. Việc bà C xin ly hôn Tòa án xem xét giải quyết ly hôn đơn phương theo quy định.

Về con chung: Có 02 người con chung Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 và Trần Bảo Ng, sinh ngày 05/11/2014 hiện nay do bà C đang nuôi dưỡng, nếu bà C cương quyết ly hôn thì giao 02 con chung cho bà C nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ông N đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ/người con/tháng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất 296, tờ bản đồ số 28 diện tích 541m² địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng nguồn gốc đất và nhà là có trước thời kỳ hôn nhân do ông mua của ông Dương V. Nguồn tiền là của ông tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, sau khi kết hôn ông mới đưa vợ cùng đứng tên, việc bà C yêu cầu chia đôi tài sản thì ông không đồng ý, chỉ đồng ý chia theo tỷ phần công sức đóng góp nếu bà C thống nhất thì ông nhận tài sản thanh toán cho bà C 500.000.000đ và ông có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung.

Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT 50.000.000đ; Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện CT 200.000.000đ; bà Nguyễn Thị D (mẹ vợ) số tiền 38.000.000đ; Ông Trần Văn H (bố tôi) số tiền 100.000.000đ; ông Nguyễn Văn H1 số tiền 45.000.000đ; bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 600.000.000đ là nợ chung mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh huyện CT trình bày: Ông N, bà C vay Ngân hàng số tiền 200.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-202200587 ký ngày 21/04/2022, bà C và ông N yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung, công nợ chung thì yêu cầu ông N và bà C thanh toán khoản vay 200.000.000đ lãi suất phát sinh theo hợp đồng ký kết. Ông N, bà C đã thanh toán lãi suất phát sinh đến ngày 30/11/2022 số tiền là 11.746.158đ. nay yêu cầu ông N, bà C có nghĩa vụ thanh toán khoản vay trên và lãi suất tạm tính đến ngày 19/4/2023 là 7.460.271đ, lãi suất phát sinh tiếp theo sau khi xét xử theo hợp đồng ký kết, tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/6/2022, Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT trình bày ông N, bà C vay ngân hàng chính sách số tiền 50.000.000đ theo hợp đồng ký kết số 6600000717498950 ngày 26/3/2020 việc bà C và ông N xin ly hôn thì yêu cầu bà C thanh toán khoản vay 50.000.000đ, lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 19/4/2023 là 3.396.452đ, lãi suất phát sinh tiếp theo sau khi xét xử theo hợp đồng ký kết.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2022, lời khai, đơn đề nghị vắng mặt ông Trần Văn H, bà Hà Thị M trình bày: Ông N, bà C có vay của vợ chồng ông số tiền 100.000.000đ lãi suất 1%/tháng vì là con trong gia đình tạo điều kiện làm ăn nên không có lập hợp đồng vay, ông N đã thanh toán lãi suất đến hết tháng 7 năm 2022. Ông N, bà C ly hôn thì yêu cầu ông N, bà C có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông số tiền vay 100.000.000đ và lãi suất phát sinh từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi xét xử theo lãi suất 1%/tháng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2022, lời khai bà Nguyễn Thị D trình bày bà C, ông N có vay bà số tiền 38.000.000đ không có lập văn bản. Nay bà C, ông N ly hôn, chia tài sản chung thì yêu cầu thanh toán khoản vay nêu trên về lãi suất phát sinh không yêu cầu.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2022, văn bản khai, lấy lời khai bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Ngày 25/3/2021 ông N vay của bà số tiền 600.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận hẹn đến ngày 25/3/2022 thanh toán, ông N ký vào hợp đồng vay. Bà chỉ yêu cầu ông N có nghĩa vụ thanh toán khoản vay và lãi suất phát sinh 1%/năm từ thời điểm vay cho đến khi xét xử. Bà rút một phần khởi kiện không yêu cầu bà C phải thanh toán mà chỉ yêu cầu ông N thanh toán khoản vay nêu trên, lãi suất phát sinh tính từ ngày 25/4/2022 đến ngày 19/4/2023 là 23 tháng x 0,83%/tháng là 114.540.000đ.

Tại văn bản lấy lời khai, đơn trình bày ông Nguyễn Văn H1, bà Trần Thị Thu G trình bày: Ông N vay vợ chồng ông bà số tiền 45.000.000đ có lập hợp đồng vay nhưng ông không biết bỏ đâu. Nay bà C và ông N xin ly hôn đối với số tiền vay của gia đình ông, bà không khởi kiện trong vụ án ly hôn này chỉ trình

bày, nếu sau này ông N bà C không thanh toán thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại văn bản lấy lời khai ông Dương V trình bày: Vào khoảng năm 2010 ông có chuyển nhượng cho ông N thửa đất chiều ngang mặt đường 8m, chiều dài tiếp giáp bờ sông với giá $30.000.000\text{đ} \times 8\text{m} = 240.000.000\text{đ}$, ông N thanh toán cho ông số tiền 150.000.000đ nợ lại 90.000.000đ có lập hợp đồng viết giấy tay hiện nay ông chưa tìm thấy. Vào khoảng năm 2012 ông và ông N thực hiện chuyển nhượng công chứng tại ủy ban nhân dân thị trấn CT, ông N thanh toán cho ông số tiền 75.000.000đ còn lại 15.000.000đ đến nay vẫn chưa thanh toán, đối với khoản còn nợ lại ông không yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

Tại các văn bản khai bà C trình bày đối với khoản vay 600.000.000đ của bà H khởi kiện đây không phải khoản vay chung. Việc ông N vay làm gì bà không biết, ông N không dùng cho mục đích gia đình nên bà không đồng ý thanh toán.

Tại bản khai ông N trình bày khoản vay 600.000.000đ của bà Nguyễn Thị Thanh H, lãi suất thỏa thuận vay về xây nhà nên khoản vay này buộc bà C phải chịu chung.

Kết quả thẩm định và định giá tài sản đất và tài sản trên đất của hội đồng định giá: Đất: Thửa đất số 296 tờ bản đồ số 28 diện tích 541m^2 đất ở đô thị 150m^2 , đất trồng cây hàng năm 391m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 28/01/2019 trị giá (8m ngang x 280.000.000đ/m) là 2.240.000.000đ. Nhà trên thửa đất 296: 01 căn nhà cấp 4b diện tích 60m^2 xây năm 2012 trị giá còn lại 62.380.800đ; Mái hiên phía trước diện tích $4\text{m} \times 8,7\text{m}$ trị giá 8.700.000đ; Mái vòm hông nhà $8,2\text{m} \times 4\text{m}$ trị giá 8.200.000đ; Hàng rào xây dài 28m cao 2,6m, dày 15cm trị giá 9.854.902đ, 02 phòng ngủ chưa hoàn thành trị giá 8.100.910đ (tổng giá trị nhà là 97.236.612). Tổng tài sản nhà và đất trị giá 2.337.236.612đ (bà C và ông N thống nhất giá trị tài sản không có ý kiến gì)

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải ngày 28/12/2022 ông N vắng mặt nên không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

Tại bản án số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 19/4/2023 Tòa án nhân huyện CT đã xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kiều C cho bà Nguyễn Thị Kiều C được ly hôn với ông Trần Duy N.

Về con chung: Giao con chung Trần Bảo Ng, sinh ngày 05/11/2014 và Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 cho bà Nguyễn Thị Kiều C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Duy N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ/người con x 02 người con = 2.000.000đ/tháng

cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4 năm 2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Duy N được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 296 tờ bản đồ số 28 diện tích 541m² đất ở đô thị 150m², đất trồng cây hàng năm 391m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do sở tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 28/01/2019, địa chỉ tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

Ông Trần Duy N được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trần Duy N phải thanh toán phần chênh lệch Ca tài sản cho bà Nguyễn Thị Kiều C với số tiền là 822.546.067đ (tám trăm hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi bảy đồng).

Về nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều C có nghĩa vụ thanh toán các khoản gồm: Thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT số tiền 53.396.452đ (trong đó nợ gốc là 50.000.000đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 19/4/2023 là 3.396.452đ) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 6600000717498950 ngày 26/3/2020 mà hai bên đã ký kết; Thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng).

Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ thanh toán các khoản vay gồm: Thanh toán cho ông Trần Văn H và bà Hà Thị M số tiền 108.633.333đ (tiền gốc 100.000.000đ, lãi phát sinh tính đến ngày 19/4/2023 là 8.633.333đ); Thanh toán cho ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện CT số tiền 207.460.274đ (trong đó gốc 200.000.000đ, lãi suất phát sinh tạm tính tới ngày 19/4/2023 là 7.460.274 đ) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-202200587 ngày 21/04/2022 mà hai bên đã ký kết.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm đồng cấp ngày 28/01/2019.

Về nợ riêng: Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 714.540.000đ (trong đó gốc 600.000.000đ lãi suất phát sinh 114.540.000đ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 28/4/2023, bị đơn ông Trần Duy N có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần con chung và xác định khoản nợ bà Nguyễn Thị Thanh H là nợ chung của vợ chồng, không phải là nợ riêng của ông.

Tại phiên tòa hôm nay, Ông Trần Duy N thay đổi một phần kháng cáo về con chung ông đồng ý giao con chung Trần Bảo Ng để bà C nuôi dưỡng, ông yêu cầu được nuôi con chung Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 và xác định khoản nợ bà Nguyễn Thị Thanh H xuất phát từ khoản nợ vay 140.000.000đ, sau đó lãi nhập gốc thành 600.000.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng, không phải là nợ riêng của ông. Bà C và bà Nguyễn Thị Thanh H (*người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*) không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định và nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Duy N. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông N thì thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung: Vợ chồng bà C, ông N có 02 con chung Trần Bảo Ng, sinh ngày 05/11/2014 và Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 hiện nay con chung đang ở với bà C. Tại phiên tòa ông N xin được nuôi cháu Trần Bảo Th đồng ý giao cháu Trần Bảo Ng cho bà C nuôi dưỡng. Xét nguyện vọng được nuôi con chung của ông N là chính đáng. Tuy nhiên, cháu Trần Bảo Th đã trên 7 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu đã ổn định về điều kiện sống, phát triển về thể chất và tinh thần tốt và thực tế từ khi vợ chồng ông N sống ly thân bà C là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình giao hai con chung cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của con chung. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông N.

[2.2] Đối với kháng cáo liên quan đến khoản nợ bà Nguyễn Thị Thanh H: Bà H yêu cầu ông N thanh toán 600.000.000đ nợ gốc và lãi phát sinh từ ngày 25/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là (23 tháng x 0,83%/tháng) 114.540.000đ.

Ông N xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, vợ chồng cùng có nghĩa vụ thanh toán cho bà H thì thấy rằng:

Theo hồ sơ thì giấy vay tiền ghi ngày 25/3/2021 thể hiện ông Trần Duy N có vay của bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 600.000.000đ, không ghi mức lãi suất, thời hạn vay từ ngày 25/3/2021 đến ngày 25/3/2022, ông N ký vào giấy vay tiền (*bút lục* 32). Ông N thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền là của ông, bà C không biết có giấy vay tiền và không ký vào giấy vay tiền, tuy nhiên khoản tiền ông vay của bà H ông đã sử dụng để làm nhà phục vụ chung cho gia đình, bà C không thừa nhận và không đồng ý khoản nợ ông N vay của bà H là nợ chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và xác định khoản nợ bà H là nợ riêng của ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Khoản vay bà H, ông N xác định vay vào khoảng đầu năm 2020 số tiền 140.000.000đ, lãi suất 7.000đ/ngày/1triệu, nhưng trong quá trình vay ông không thanh toán tiền lãi nên bà H đã nhập lãi vào gốc và yêu cầu ông ký vào giấy vay tiền ghi ngày 25/4/2021 với số tiền 600.000.000đ nợ gốc và buộc ông có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 600.000.000đ nợ gốc và 114.540.000đ lãi là quá cao. Tuy nhiên, bà H không thừa nhận, ông N không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh khoản tiền ghi trong giấy vay ngày 25/4/2021 xuất phát từ khoản vay 140.000.000đ nên lời khai của ông N không có căn cứ để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 600.000.000đ nợ gốc và lãi suất phát sinh 0,83%/tháng thời gian tính lãi kể từ ngày 25/4/2021 đến ngày xét xử là 23 tháng x 0,83%/tháng là 114.540.000đ là phù hợp với quy định.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Duy N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân huyện CT.

Xử:

1. Giao con chung Trần Bảo Ng, sinh ngày 05/11/2014 và Trần Bảo Th, sinh ngày 29/4/2013 cho bà Nguyễn Thị Kiều C trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng/2 con, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2023 cho đến khi hai con chung thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định luật hôn nhân và gia đình.

2. Về tài sản chung: Giao cho ông Trần Duy N được quyền sử dụng và sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 296, tờ bản đồ số 28, diện tích 541m² (trong đó đất ở đô thị 150m², đất trồng cây hàng năm 391m²) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 28/01/2019, địa chỉ tổ dân phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kiều C 822.546.067đ (Tám trăm hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi bảy đồng) tương ứng với giá trị chia tài sản chung.

Bà Nguyễn Thị Kiều C được nhận 822.546.067đ (Tám trăm hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi bảy đồng) do ông Trần Duy N thanh toán (là giá trị chia tài sản chung).

Ông Trần Duy N được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị Kiều C có nghĩa vụ thanh toán các khoản gồm: Thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT số tiền 53.396.452đ (trong đó nợ gốc là 50.000.000đ, nợ lãi tính đến ngày 19/4/2023 là 3.396.452đ) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 6600000717498950 ngày 26/3/2020 mà hai bên đã ký kết; Thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng).

Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ thanh toán các khoản vay gồm: Thanh toán cho ông Trần Văn H và bà Hà Thị M số tiền 108.633.333đ (tiền gốc 100.000.000đ, lãi phát sinh tính đến ngày 19/4/2023 là 8.633.333đ); Thanh toán cho ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện CT số tiền 207.460.274đ (trong đó gốc 200.000.000đ, lãi suất phát sinh tính tới ngày 19/4/2023 là 7.460.274 đ) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-202200587 ngày 21/04/2022 mà hai bên đã ký kết.

Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ388570 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm đồng cấp ngày 28/01/2019.

4. Xác định khoản nợ bà Nguyễn Thị Thanh H là nợ riêng của ông N: Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh H 714.540.000đ (trong đó gốc 600.000.000đ lãi suất phát sinh 114.540.000đ).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện CT, Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà hai bên ký kết.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải chịu lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Buộc ông Trần Duy N có nghĩa vụ nộp 90.666.759đ án phí sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010494 ngày 04/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT. Ông N còn phải nộp 90.666.759đ (*Chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi chín đồng*) án phí sơ thẩm còn thiếu.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều C có nghĩa vụ nộp 43.733.236đ án phí sơ thẩm, nhưng được vào số tiền 19.050.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000685 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT. Bà C còn phải nộp 24.683.236đ (*Hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng*) án phí còn thiếu.

Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh huyện CT số tiền 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000719 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 950.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000760 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 15.560.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000756 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT.

Các phần khác của bản án sơ thẩm sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. CT (02);
- VKSND H. CT (01);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (10);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Lê Thị Vân